

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.4%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.56
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

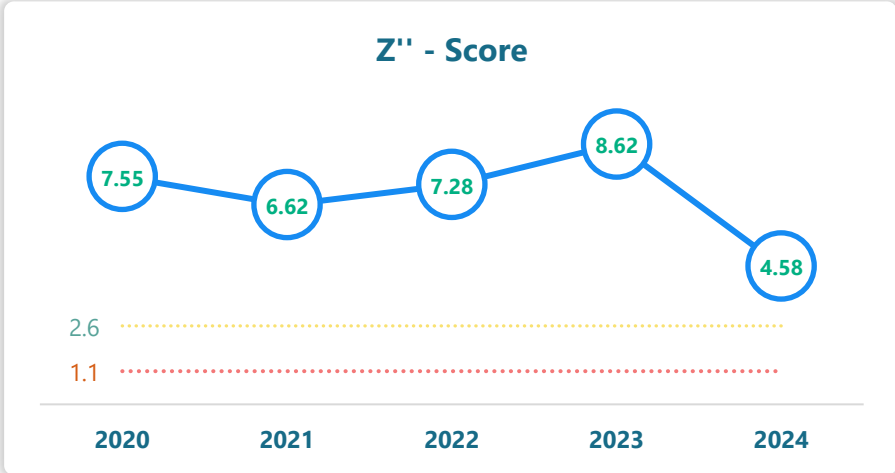
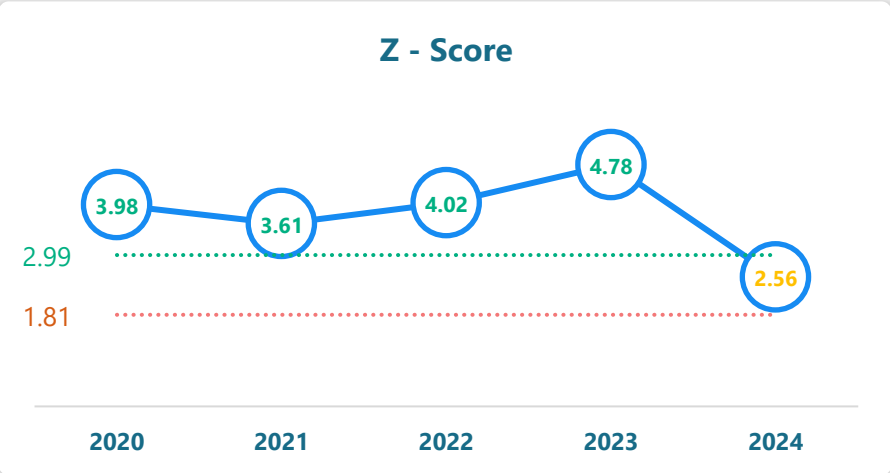
Hệ số nguy cơ phá sản	4.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,220		▲ 218
tỷ VNĐ		▲ 21.8%

LN sau thuế	2024	YoY
57.0		▼ 6.20
tỷ VNĐ		▼ 9.7%

ROE	2024	+/- YoY
11.2%		▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
6.6%		▼ 3.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.56** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VAF** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

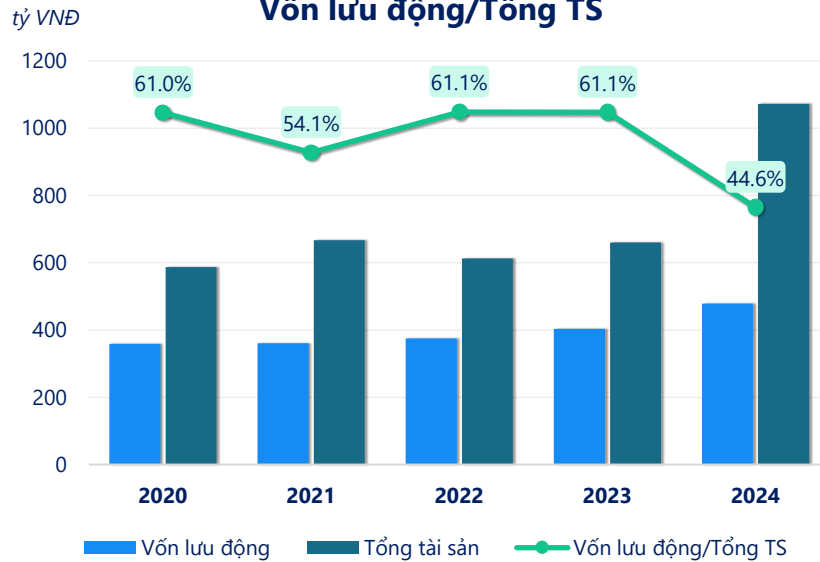
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VAF** năm **2024** đạt **4.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VAF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.8%** đạt **1,220** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **57.04** tỷ đồng **giảm 9.74%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 11.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (HSX: VAF)

Vốn lưu động/Tổng TS

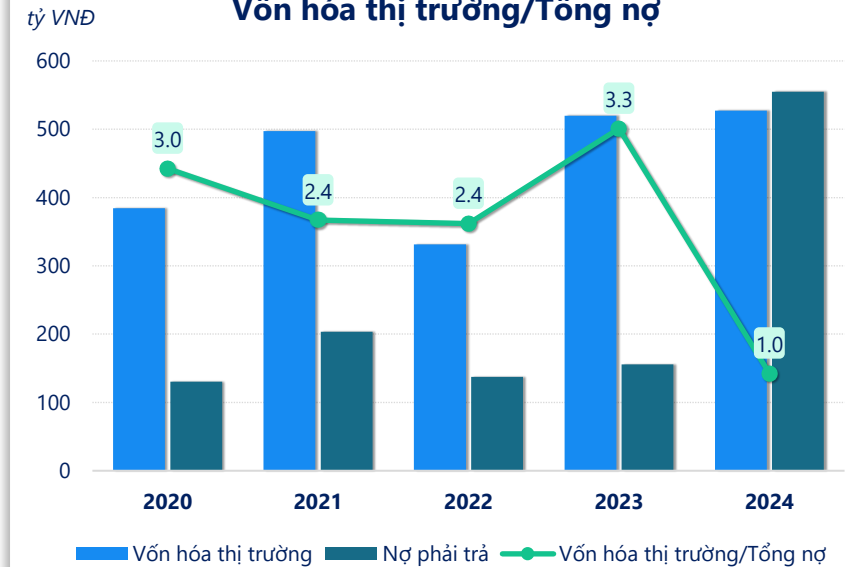


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

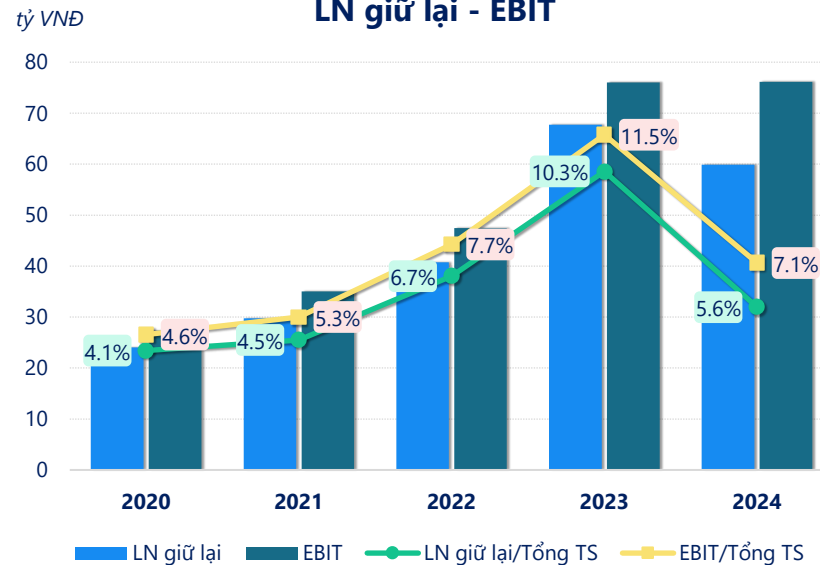
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

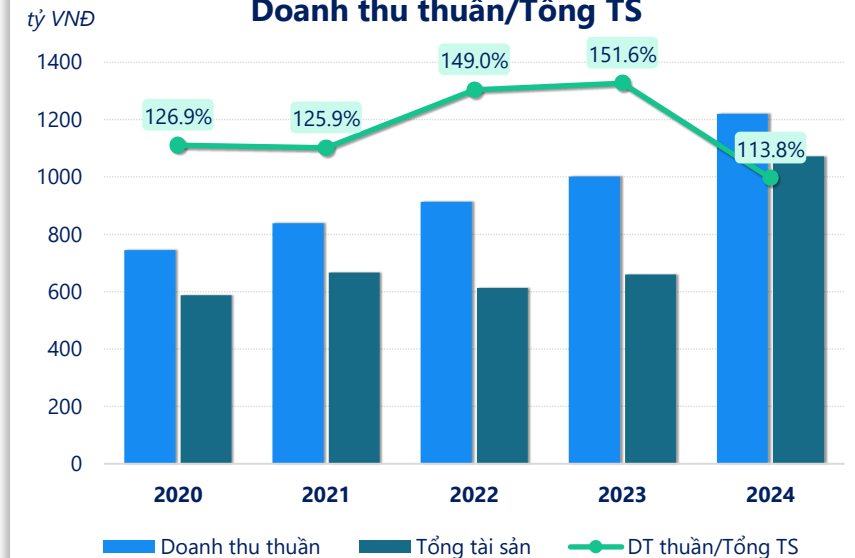
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	661	62.3%
Tài sản ngắn hạn	1,032	551	87.2%
Tiền và tương đương tiền	399	87.1	358%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	23.8	-47.9%
Hàng tồn kho	441	428	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	12.1	13.8%
Tài sản dài hạn	39.9	109	-63.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.70	11.7	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	24.5	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.20	73.1	-91.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	156	256%
Nợ ngắn hạn	554	148	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.12	0.23	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	44.3	-60.6%
Nợ dài hạn	0.81	7.92	-89.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	0.92	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	745	839	913	1,002	1,220
Giá vốn hàng bán	569	649	654	752	940
Lợi nhuận gộp	176	190	259	249	280
Doanh thu HĐTC	2.84	3.33	5.30	4.76	7.76
Chi phí TC	0.82	1.00	2.04	2.63	4.11
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	128	165	171	175
Chi phí QLDN	27.1	29.2	49.7	25.3	32.8
LN thuần từ HĐKD	27.3	35.0	47.8	55.0	76.1
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	-0.34	21.0	0.04
LN trước thuế	27.3	35.0	47.4	76.0	76.1
Lợi nhuận sau thuế	21.6	28.0	37.9	63.2	57.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	28.0	37.9	63.2	57.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.0	156	-54.5	-18.1	509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.02	-41.0	63.3	19.5	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.53	-20.7	-24.5	-33.9	-37.9
Tiền đầu kỳ	26.7	41.1	135	120	87.1
Lưu chuyển tiền thuần	14.5	94.2	-15.6	-32.5	312
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.06	-0.03	0.12
Tiền cuối kỳ	41.1	135	120	87.1	399